



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Thành viên hãng AGN International  
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International  
Audit | Tax | Advisory

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành Trưởng ban Kiểm soát ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**  
Gia Lai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 1158/2021/BCKT-ICPA.SG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



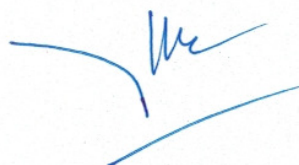
## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 3 năm 2020.



  
\_\_\_\_\_  
**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc Chi nhánh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2178-2018-072-1

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Xuân Tước**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: N.4184-2018-072-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH SÀI GÒN**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.551.121.354</b>	<b>27.095.945.966</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.672.720.176</b>	<b>575.892.969</b>
1. Tiền	111		872.720.176	575.892.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	15.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.215.871.712</b>	<b>5.556.159.645</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	694.849.048	691.725.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.912.500	116.264.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4.411.784.153	4.200.051.301
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	148.147.993	646.354.160
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(88.821.982)	(98.235.381)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.612.222.411</b>	<b>3.611.967.276</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.612.222.411	3.611.967.276
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.050.307.055</b>	<b>1.851.926.076</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.812.502	13.577.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.636.553	1.751.321.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	305.858.000	87.027.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>173.698.212.370</b>	<b>164.834.389.873</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.687.327.752</b>	<b>150.390.170.151</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	161.437.006.349	148.943.291.988
- Nguyên giá	222		419.752.887.400	402.637.841.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.315.881.051)	(253.694.549.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.250.321.403	1.446.878.163
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.132.688)	(125.575.928)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.248.310.988</b>	<b>1.753.352.431</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.248.310.988	1.753.352.431
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.762.573.630</b>	<b>12.690.867.291</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.741.601.845	9.648.562.669
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	3.020.971.785	3.042.304.622
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>198.249.333.724</b>	<b>191.930.335.839</b>

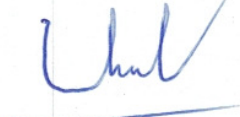
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.805.764.040</b>	<b>9.694.542.193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.057.682.026</b>	<b>5.847.226.179</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.061.304.845	3.802.692.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	178.588.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	998.204.717	439.077.480
4. Phải trả người lao động	314		723.359.659	28.510.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		103.056.005	82.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	72.522.800	216.622.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.099.234.000	1.099.234.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.748.082.014</b>	<b>3.847.316.014</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2.748.082.014	3.847.316.014
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.443.569.684</b>	<b>182.235.793.646</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>191.443.569.684</b>	<b>182.235.793.646</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	421		7.503.518.306	(1.704.257.732)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.207.776.038	2.900.667.884
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>198.249.333.724</b>	<b>191.930.335.839</b>



**Trương Thị Thành**  
 Người lập biểu  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2021



**Vũ Hoàn Thiên**  
 Kế toán trưởng



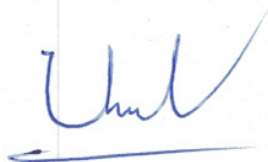
**Nguyễn Văn Thành**  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>54.140.799.024</b>	<b>51.357.073.291</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>54.140.799.024</b>	<b>51.357.073.291</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.661.461.926	40.744.931.292
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>10.479.337.098</b>	<b>10.612.141.999</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.304.918.698	1.142.009.234
7. Chi phí tài chính	22		9.309.895	11.511.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.764.189.953	3.759.969.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.825.361.013	7.528.567.608
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>	<b>30</b>		<b>1.185.394.935</b>	<b>454.102.629</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.564.111.578	2.917.470.214
12. Chi phí khác	32		2.000.000	378.033.708
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.562.111.578</b>	<b>2.539.436.506</b>
<b>14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.747.506.513</b>	<b>2.993.539.135</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.539.730.475	343.341.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(250.470.303)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>9.207.776.038</b>	<b>2.900.667.884</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	512	161



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

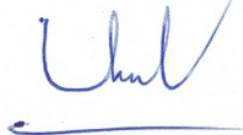
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	10.747.506.513	2.993.539.135
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	10.005.575.371	9.372.199.332
Các khoản dự phòng	03	(9.413.399)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.426.179.553)	(3.294.995.404)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	414.079.182	671.151.800
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	21.077.702	132.869.482
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(602.339.310)	899.434.533
Giảm chi phí trả trước	12	2.915.726.294	3.515.844.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.002.047.305)	(305.278.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.063.985.495</b>	<b>13.984.765.247</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.232.651.862)	(14.804.881.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.494.235.561	2.554.449.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(16.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.700.051.301	9.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.170.440.712	892.083.868
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.867.924.288)</b>	<b>(18.858.348.208)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.099.234.000)</b>	<b>(1.099.234.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>8.096.827.207</b>	<b>(5.972.816.961)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>575.892.969</b>	<b>6.548.709.930</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>8.672.720.176</b>	<b>575.892.969</b>



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII"). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH** (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao** (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.472.998	43.537.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	850.247.178	532.355.356
Các khoản tương đương tiền (i)	7.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.672.720.176</b>	<b>575.892.969</b>

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn một (1) tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 3,0% đến 3,5%/năm.

**2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	15.500.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn sáu (6) tháng các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 6,4% đến 6,9%/năm.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	325.146.097	302.443.856
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	287.244.000	147.888.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	70.500.576	72.294.958
Các đối tượng khác	11.958.375	169.098.388
<b>Cộng</b>	<b>694.849.048</b>	<b>691.725.202</b>

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.411.784.153	4.200.051.301

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	127.688.993	404.995.160
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	240.400.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.459.000	959.000
<b>Cộng</b>	<b>148.147.993</b>	<b>646.354.160</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	8.291.736	7.893.795

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.612.222.411	-	3.611.967.276	-

**7. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.020.971.785	-	3.042.304.622	-

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.812.502	13.577.972
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	6.301.533.354	9.037.038.751
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	142.275.498	152.082.942
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	152.497.985	235.293.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.295.008	224.147.235
	<b>6.741.601.845</b>	<b>9.648.562.669</b>
<b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>	<b>6.746.414.347</b>	<b>9.662.140.641</b>

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2020	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Mua trong kỳ	98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	214.816.250	-	-	214.816.250
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước (i) ở thành phố Pleiku	76.271.818	-	25.721.717.224	-	25.797.989.042
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>98.142.172.989</b>	<b>93.643.600.252</b>	<b>227.522.843.432</b>	<b>444.270.727</b>	<b>419.752.887.400</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779
Khấu hao trong năm	2.789.744.604	1.520.244.998	5.465.050.219	33.978.790	9.809.018.611
Giảm do tháo dỡ hệ thống cấp thoát nước (i) ở thành phố Pleiku	-	-	(5.187.687.339)	-	(5.187.687.339)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>61.682.956.343</b>	<b>69.350.000.314</b>	<b>126.956.136.237</b>	<b>326.788.157</b>	<b>258.315.881.051</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>36.459.216.646</b>	<b>24.293.599.938</b>	<b>100.566.707.195</b>	<b>117.482.570</b>	<b>161.437.006.349</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.281.853.142 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.813.973.921 đồng).

(i) Đây là các hạng mục tài sản cố định (hệ thống tuyến ống) cũ đã được thay thế (tháo dỡ để thực hiện dự án lắp đặt) bằng hệ thống tuyến ống mới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	<b>1.572.454.091</b>
Tại ngày 31/12/2020	<b>1.572.454.091</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	125.575.928
Khấu hao trong năm	196.556.760
Tại ngày 31/12/2020	<b>322.132.688</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	<b>1.446.878.163</b>
Tại ngày 31/12/2020	<b>1.250.321.403</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án cải tạo Trạm bơm tăng áp Pleiku	1.201.975.909	-
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku	-	1.477.048.353
Các dự án khác	46.335.079	276.304.078
<b>Cộng</b>	<b>1.248.310.988</b>	<b>1.753.352.431</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>221.709.417</b>	<b>221.709.417</b>	<b>465.311.089</b>	<b>465.311.089</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	221.709.417	221.709.417	465.311.089	465.311.089
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>839.595.428</b>	<b>839.595.428</b>	<b>3.337.381.840</b>	<b>3.337.381.840</b>
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	273.230.750	273.230.750	2.035.295.763	2.035.295.763
Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia Lai	132.816.000	132.816.000	68.808.000	68.808.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ngành nước BHD	-	-	474.100.000	474.100.000
Các đối tượng khác	433.548.678	433.548.678	759.178.077	759.178.077
<b>Cộng</b>	<b>1.061.304.845</b>	<b>1.061.304.845</b>	<b>3.802.692.929</b>	<b>3.802.692.929</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã nộp trong năm VND
<b>a. Phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	87.027.000	-	87.027.000	-	218.831.000	-	305.858.000	-
<b>b. Phải nộp</b>								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.440.940	1.539.730.475	34.440.940	1.539.730.475	1.002.047.305	1.002.047.305	572.124.110	572.124.110
Thuế thu nhập cá nhân	17.651.141	114.320.514	17.651.141	114.320.514	95.001.695	95.001.695	36.969.960	36.969.960
Thuế tài nguyên	14.444.881	197.597.596	14.444.881	197.597.596	198.614.348	198.614.348	13.428.129	13.428.129
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	20.356.363	-	20.356.363	20.356.363	20.356.363	-	-
Phí bảo vệ môi trường	326.393.950	4.246.294.491	326.393.950	4.246.294.491	4.243.592.151	4.243.592.151	329.096.290	329.096.290
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.146.568	211.014.388	46.146.568	211.014.388	210.574.728	210.574.728	46.586.228	46.586.228
Các khoản khác	-	69.700.000	-	69.700.000	69.700.000	69.700.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>439.077.480</b>	<b>6.399.013.827</b>	<b>439.077.480</b>	<b>6.399.013.827</b>	<b>5.839.886.590</b>	<b>5.839.886.590</b>	<b>998.204.717</b>	<b>998.204.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA** (tiếp theo)**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	59.575.200	61.561.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Các khoản khác	12.947.600	13.491.600
<b>Cộng</b>	<b>72.522.800</b>	<b>216.622.960</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
<b>b. Dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	3.847.316.014	3.847.316.014	-	1.099.234.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Từ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	<b>2.748.082.014</b>	<b>2.748.082.014</b>	-	-	<b>3.847.316.014</b>	<b>3.847.316.014</b>
<b>Tổng cộng khoản vay</b>	<b>3.847.316.014</b>	<b>3.847.316.014</b>	-	<b>1.099.234.000</b>	<b>4.946.550.014</b>	<b>4.946.550.014</b>

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã kỷ ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA** (tiếp theo)**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.648.848.014	2.748.082.014
	<b>3.847.316.014</b>	<b>4.946.550.014</b>
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.748.082.014</b>	<b>3.847.316.014</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	<b>(4.604.925.616)</b>	<b>179.335.125.762</b>	<b>179.335.125.762</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884	2.900.667.884
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	<b>(1.704.257.732)</b>	<b>182.235.793.646</b>	<b>182.235.793.646</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.207.776.038	9.207.776.038	9.207.776.038
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>3.940.051.378</b>	<b>7.503.518.306</b>	<b>191.443.569.684</b>	<b>191.443.569.684</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 07/2020/CBTT/GLW ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển 5%, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 5%, không chia cổ tức 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

<b>Tên cổ đông</b>	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị VND</b>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	47.181.049.884	44.977.481.245
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	6.803.357.198	6.055.807.761
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	156.391.942	250.684.285
Doanh thu khác	-	73.100.000
<b>Cộng</b>	<b>54.140.799.024</b>	<b>51.357.073.291</b>

**Trong đó, doanh thu phát sinh với bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.650.190	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	2.334.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	38.302.710.052	36.702.215.991
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	5.271.301.895	3.818.522.204
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	87.449.979	175.415.155
Giá vốn khác	-	48.777.942
<b>Cộng</b>	<b>43.661.461.926</b>	<b>40.744.931.292</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.918.698	1.142.009.234
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	412.182.094	220.027.288

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.248.502.024	3.430.001.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.556.760	125.575.928
Chi phí bằng tiền khác	319.131.169	204.392.128
<b>Cộng</b>	<b>4.764.189.953</b>	<b>3.759.969.579</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.330.714.090	4.268.254.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	36.888.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.473.272	829.642.484
Thuế, phí và lệ phí	24.206.819	131.346.218
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng	(9.413.399)	98.235.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.792.788	1.019.747.472
Chi phí bằng tiền khác	250.587.443	1.144.452.872
<b>Cộng</b>	<b>5.825.361.013</b>	<b>7.528.567.608</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**6. THU NHẬP KHÁC**

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	9.121.260.850	2.456.116.379
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	428.918.634	449.774.808
Các khoản thu nhập khác	13.932.094	11.579.027
<b>Cộng</b>	<b>9.564.111.578</b>	<b>2.917.470.214</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2020 VND	2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.747.506.513</b>	<b>2.993.539.135</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	250.568.313	1.479.828.230
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.998.074.826</b>	<b>4.473.367.365</b>
Lỗ tính thuế mang sang	-	(2.756.659.597)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>10.998.074.826</b>	<b>1.716.707.768</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.199.614.964	343.341.554
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020 (i)	(659.884.489)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.539.730.475</b>	<b>343.341.554</b>

(i) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ tính thuế năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 áp dụng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.207.776.038	2.900.667.884
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(375.175.915)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.832.600.123	2.900.667.884
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>491</b>	<b>161</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** (tiếp theo)

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	23.496.151.180	16.789.464.059
Chi phí nhân công	15.139.365.004	13.548.441.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.005.575.364	9.372.199.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.551.097.328	7.194.590.032
Chi phí bằng tiền khác	1.068.237.415	5.030.538.396
<b>Cộng</b>	<b>54.260.426.291</b>	<b>51.935.233.098</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn  
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty mẹ  
Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
Mua nước sạch	10.890.826.800	11.147.703.322
Tiền chi cho vay	-	9.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	200.051.301	5.000.000.000

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm**

	2020 VND	2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.412.600.000	1.410.600.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**2. SỐ LIỆU SO SÁNH**

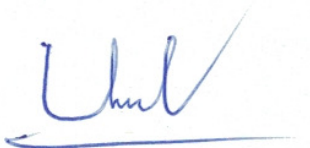
Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 3 năm 2021



**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc

